

THÔNG TƯ¹

**Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí,
lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản**

Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013;

2. Thông tư số 204/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng trong nuôi trồng thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 7/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm; một số Điều của Pháp lệnh thú y, Pháp lệnh giống vật nuôi, Pháp lệnh bảo vệ và

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư sau:

- Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2012;

- Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

- Thông tư số 204/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng trong nuôi trồng thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư nêu trên.

kiểm dịch thực vật;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 805/BNN-TC ngày 22/3/2012;

Hội đồng nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản như sau²:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

² - Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản.”

- Thông tư số 204/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng trong nuôi trồng thủy sản, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng trong nuôi trồng thủy sản, như sau.”

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản và các sản phẩm thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ nội địa; sản xuất kinh doanh thuốc thú y, thức ăn, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện các nghiệp vụ quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh thủy sản theo quy định của pháp luật phải nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 2 Thông tư này.

Phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng Đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản thực hiện theo Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản (gồm Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản, các đơn vị trực thuộc và cơ quan quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thủy sản tại địa phương) thực hiện các công việc thu phí, lệ phí nêu tại Điều 2 Thông tư này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là cơ quan thu phí, lệ phí).

2. Phí, lệ phí về công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

2.1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 85% trên số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải cho việc thu phí, lệ phí theo các nội dung chi quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP.

a) Cơ quan thu phí, lệ phí thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản căn cứ vào số thu được để lại chi theo quy định, thực hiện việc điều hòa nguồn kinh phí cho các đơn vị thu phí, lệ phí trực thuộc (bao gồm cả Văn phòng Cục) không đủ nguồn chi bảo đảm quỹ tiền lương tối thiểu cho cán bộ, công nhân viên thu phí, lệ phí và các khoản chi phục vụ hoạt động quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh thủy sản của Cục, Tổng cục.

b) Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản thực hiện lập dự toán thu, chi hàng năm báo cáo Bộ Tài chính phê duyệt; mở tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để theo dõi việc thu - chi đối với khoản tiền điều hoà phục vụ công tác tổ chức thu phí, lệ phí do các đơn vị thu phí, lệ phí còn chênh lệch thừa nộp về để chuyển cho đơn vị

thiếu. Đồng thời, phải mở sổ hạch toán riêng, cuối năm nếu chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và hàng năm phải quyết toán với Bộ Tài chính.

2.2. Số tiền còn lại 15% cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện³

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 199/2010/TT-BTC ngày 13/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

³ - Điều 3 Thông tư số 11/2013/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Điểm 2.23 phần II; điểm 1.2 và điểm 1.8 phần III mục A Phụ lục 4 Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

b) Điểm 1 Phụ lục 2 Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.”

- Điều 4 Thông tư số 204/2013/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

2. Bãi bỏ Phụ lục 2 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.”

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 54/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2014

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2012/TT - BTC

Ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phụ lục 1 - Lệ phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản

TT	Danh mục	Mức thu (đồng/lần)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn để sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản	40.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP	40.000
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng và chứng thư vệ sinh cho lô hàng thủy sản.	40.000
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ theo yêu cầu của khách hàng	10.000
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ nguyên thể hai mảnh vỏ	40.000
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận tên gọi xuất xứ nước mắm	40.000

Chú thích: HACCP: Chương trình kiểm soát chất lượng dựa vào phân tích mối nguy và kiểm soát tại điểm tới hạn.

Phụ lục 2 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận về công tác thủy sản⁴ (được bãi bỏ)

Phụ lục 3 - Phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản

TT	Danh mục	Mức thu (đồng/chỉ tiêu)
1	Các chỉ tiêu cảm quan và vật lý	
1.1	Xác định màu sắc, mùi, vị	15.000
1.2	Trạng thái (mặt băng, khuyết tật, trạng thái cơ thịt)	10.000
1.3	Kích cỡ	7.000
1.4	Tạp chất	5.000
1.5	Khối lượng tịnh	5.000
1.6	Nhiệt độ trung tâm sản phẩm	3.000
1.7	Độ chân không	10.000
1.8	Độ kín của hộp	20.000
1.9	Trạng thái bên trong vỏ hộp	10.000
1.10	Khối lượng cái	10.000
1.11	Tỷ lệ cái và nước	10.000
1.12	Độ mịn	20.000
1.13	Đánh giá điều kiện bao gói, ghi nhãn vận chuyển và bảo quản	5.000
1.14	Ký sinh trùng	15.000
2	Các chỉ tiêu vi sinh	
2.1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	50.000
2.2	Coliform:	55.000
2.3	E. Coli	60.000
2.4	Clostridium Perfringens	60.000
2.5	Staphylococcus aureus	55.000
2.6	Streptococcus feacalis	60.000
2.7	Nấm men	60.000
2.8	Nấm mốc	60.000
2.9	Bacillus sp.	60.000
2.10	Vibrio Parahaemolyticus	60.000
2.11	Salmonella sp.	50.000
2.12	Shigella	60.000
2.13	Tổng vi sinh vật kỵ khí sinh H ₂ S	60.000
2.14	Coliform phân:	50.000
2.15	V.cholera	60.000
2.16	Enterococci	60.000
2.17	Xác định vi sinh vật chịu nhiệt	60.000
2.18	Tổng số Lactobacillus	60.000
2.19	Listeria monocytogenes	150.000
2.20	Bào tử kỵ khí trong đồ hộp	60.000
3	Các chỉ tiêu hoá học thông thường	

⁴ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 204/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 10/2/2014.

3	Các chỉ tiêu hoá học thông thường	
3.1	Xác định Sunfuahydro (H ₂ S)	40.000
3.2	Xác định Nito amoniac (NH ₃)	55.000
3.3	Xác định độ pH	40.000
3.4	Xác định hàm lượng nước	40.000
3.5	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	50.000
3.6	Xác định hàm lượng axit	40.000
3.7	Xác định hàm lượng mỡ	60.000
3.8	Xác định hàm lượng tro	50.000
3.9	Xác định hàm lượng nito tổng số và Protein thô	55.000
3.10	Xác định hàm lượng nito formon hoặc ni tơ amin	55.000
3.11	Borat	50.000
3.12	Cyclamate	50.000
3.13	Natri benzoat	40.000
3.14	Sacarine	100.000
3.15	Định tính Urê	60.000
3.16	Canxi	55.000
3.17	Phốt pho	70.000
3.18	Sạn cát	60.000
3.19	Hàm lượng Nito bazơ bay hơi	100.000
3.20	Hàm lượng SO ₂	50.000
3.21	Hàm lượng NO ₂	57.000
3.22	Hàm lượng NO ₃	60.000
4	Các chỉ tiêu hoá học đặc biệt	
4.1	Xác định kim loại nặng (Cd, As, Hg, Pb...)	130.000 đồng /1nguyên tố
4.2	Độc tố vi nấm	
	- Chỉ tiêu đầu	200.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo	130.000
4.3	Dư lượng thuốc trừ sâu	
	- Chỉ tiêu đầu	170.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo	80.000
4.4	Sắt	60.000
4.5	Histamin	
	- Phân tích bằng HPLC	380.000
	- Phân tích bằng ELISA	380.000
4.6	Xác định PSP, DSP bằng phương pháp sinh hoá trên chuột	250.000
4.7	Kiểm chứng PSP, DSP, ASP bằng HPLC	350.000
4.8	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng Elisa:	
	- Chloramphenicol	280.000
	- AOZ	380.000
	- AMOZ	380.000
	- Quinolones	300.000
	- Malachite Green	280.000

4.9	Dư lượng thuốc kháng sinh (kiểm tra bằng LC/MS, LC/MS/MS)	
	- Chỉ tiêu đầu	350.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo cùng nhóm	135.000
4.10	Phẩm màu thực phẩm	
	- Định tính	40.000
	- Định lượng bằng HPLC	100.000
4.11	Thuốc nhuộm màu	350.000
5	Các chỉ tiêu hoá học của nước	
5.1	Xác định độ cứng của nước	57.000
5.2	Xác định chlorin trong nước	18.000
5.3	Cặn không tan	50.000
5.4	Tổng số chất rắn hoà tan	60.000
5.5	Cặn toàn phần	60.000
5.6	Độ Oxy hoá	70.000
5.7	Oxy hoà tan	57.000
5.8	Chlorua	50.000
5.9	Nitrit	50.000
5.10	Nitrate	50.000
5.11	Amoni	55.000
5.12	Sắt	57.000
5.13	Chì	76.000
5.14	Thủy ngân	76.000
5.15	Asen	76.000
5.16	Hydrosunfua	57.000
5.17	Phenol	300.000
5.18	Thuốc trừ sâu Clo hữu cơ	190.000
5.19	Thuốc trừ sâu lân hữu cơ	190.000
5.20	Độ đục	38.000
5.21	Mangan	60.000
5.22	Sulfat	50.000
5.23	Kẽm	60.000
6	Phân tích tảo	
6.1	Phân tích định tính, định lượng tảo	240.000
7	Phí đánh giá Phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản:	
7.1	Đánh giá lần đầu; đánh giá mở rộng	32.000.000
7.2	Đánh giá lại	22.500.000

Phụ lục 4 - Phí về công tác quản lý chất lượng thủy sản⁵ (được bãi bỏ)

⁵ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 204/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 10/2/2014.